

# Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

Báo cáo tài chính riêng

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018



# Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

## MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng	10 - 32

66/Y  
01  
AM  
IN  
DI  
-1-

# Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là cung cấp các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; cung cấp dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và các dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Minh Thuần	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Nguyễn Ngọc Thạch	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Phạm Huy Minh	Thành viên	
Ông Đinh Xuân Hưng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Phạm Thị Lan Hương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Trịnh Lương Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Bà Ngô Thị Thu Linh	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019
Ông Nguyễn Hoàng Giang	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 1 tháng 3 năm 2019

### BAN KIỂM SOÁT

Thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Nhiệm	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 2 năm 2018
Ông Trần Quang Vinh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Ông Trần Xuân Tứ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018
Bà Bùi Thị Thu Hà	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20 tháng 4 năm 2018

### BAN GIÁM ĐỐC

Thành viên Ban Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đinh Xuân Hưng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018
Ông Nguyễn Trí Hùng	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 6 năm 2018

### NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 tới ngày 31 tháng 5 năm 2018 là ông Nguyễn Trí Hùng. Từ ngày 01 tháng 6 năm 2018 đến ngày lập báo cáo này là Ông Đinh Xuân Hưng.

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, báo cáo tài chính riêng kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về báo cáo tài chính theo các quy định hiện hành. Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 ("báo cáo tài chính hợp nhất") đề ngày 28 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.



Chữ ký Ban Giám đốc:

Đình Xuân Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

Số tham chiếu: 60923724/20370473

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Các cổ đông của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) được lập ngày 28 tháng 3 năm 2019 và được trình bày từ trang 5 đến trang 32, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Ý kiến của Kiểm toán viên***

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng.


### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 2.1 của báo cáo tài chính riêng. Công ty đang trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Người sử dụng báo cáo tài chính riêng cần đọc báo cáo tài chính riêng kèm theo cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên để có được đầy đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không liên quan đến vấn đề cần nhấn mạnh này.

### **Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**



  
Bùi Anh Tuấn  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1067-2018-004-1



Lê Hồng Vân  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 4432-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>128.164.228.265</b>	<b>94.646.101.413</b>
<b>110</b>	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>4</b>	<b>33.604.721.884</b>	<b>7.375.354.287</b>
111	1. Tiền		31.804.721.884	7.375.354.287
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.800.000.000	-
<b>120</b>	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>5.193.522.500</b>	<b>9.463.944.500</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5	5.193.522.500	9.463.944.500
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>81.080.394.037</b>	<b>69.892.928.820</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	6.1	78.301.749.400	71.828.082.919
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.2	535.526.186	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.453.333.212	4.335.367.062
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	6.1,7	(6.210.214.761)	(6.270.521.161)
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>7.284.291.744</b>	<b>7.010.972.718</b>
141	1. Hàng tồn kho	8	7.284.291.744	7.010.972.718
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>1.001.298.100</b>	<b>902.901.088</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	1.001.298.100	902.901.088
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>56.550.988.487</b>	<b>81.960.575.022</b>
<b>210</b>	<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>		<b>1.332.817.414</b>	<b>8.172.817.414</b>
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	1.332.817.414	8.172.817.414
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>48.947.876.580</b>	<b>62.614.607.399</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	31.697.282.478	37.542.959.261
222	Nguyên giá		65.196.991.327	67.735.075.788
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(33.499.708.849)	(30.192.116.527)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	10	17.250.594.102	25.071.648.138
225	Nguyên giá		54.747.376.129	54.747.376.129
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(37.496.782.027)	(29.675.727.991)
227	3. Tài sản cố định vô hình		-	-
228	Nguyên giá		159.272.760	159.272.760
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(159.272.760)	(159.272.760)
<b>250</b>	<b>III. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>11</b>	<b>2.073.674.991</b>	<b>3.060.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào công ty con		3.060.000.000	3.060.000.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(986.325.009)	-
<b>260</b>	<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>4.196.619.502</b>	<b>8.113.150.209</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	3.779.707.506	7.612.724.143
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	24.3	416.911.996	500.426.066
<b>270</b>	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>184.715.216.752</b>	<b>176.606.676.435</b>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)  
ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>300</b>	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>113.617.876.175</b>	<b>119.021.463.069</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>101.347.648.558</b>	<b>97.075.705.263</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	74.817.712.927	73.642.894.812
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		124.589.998	150.739.998
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	3.361.767.394	948.731.729
314	4. Phải trả người lao động		4.159.079.170	3.336.253.400
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		227.423.035	161.664.238
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	2.244.719.223	2.605.458.310
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	15.138.493.745	14.955.399.710
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.273.863.066	1.274.563.066
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>12.270.227.617</b>	<b>21.945.757.806</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	16	11.727.927.617	21.245.457.806
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		542.300.000	700.300.000
<b>400</b>	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>71.097.340.577</b>	<b>57.585.213.366</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>17.1</b>	<b>71.097.340.577</b>	<b>57.585.213.366</b>
411	1. Vốn cổ phần		45.350.000.000	45.350.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		45.350.000.000	45.350.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.660.500.000	1.660.500.000
420	3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		3.617.224.600	3.617.224.600
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		20.469.615.977	6.957.488.766
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		6.957.488.766	5.307.444.893
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		13.512.127.211	1.650.043.873
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>184.715.216.752</b>	<b>176.606.676.435</b>



Trần Thị Thu Hương  
Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu cung cấp dịch vụ	18.1	438.771.309.247	405.242.520.925
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	-	-
10	3. Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	18.1	438.771.309.247	405.242.520.925
11	4. Giá vốn dịch vụ cung cấp	19	(408.381.482.528)	(390.078.831.731)
20	5. Lợi nhuận gộp về cung cấp dịch vụ		30.389.826.719	15.163.689.194
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	617.424.402	2.299.819.266
22 23	7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	20	(2.949.774.030) (1.390.780.229)	(2.566.576.266) (2.557.722.530)
25	8. Chi phí bán hàng		(253.946.297)	(407.476.107)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	(13.303.167.462)	(13.873.439.592)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.500.363.332	616.016.495
31	11. Thu nhập khác	22	4.278.104.637	2.128.685.923
32	12. Chi phí khác	22	(1.715.907.976)	(406.710.418)
40	13. Lợi nhuận khác	22	2.562.196.661	1.721.975.505
50	14. Tổng lợi nhuận trước thuế		17.062.559.993	2.337.992.000
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.1	(3.466.918.712)	(446.973.127)
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	24.3	(83.514.070)	(240.975.000)
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		13.512.127.211	1.650.043.873

Trần Thị Thu Hương  
Người lập

Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Đình Xuân Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	<b>Lợi nhuận trước thuế</b>		<b>17.062.559.993</b>	<b>2.337.992.000</b>
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao tài sản cố định	9, 10	14.448.632.637	14.651.723.225
03	Dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)		768.018.609	(1.181.644.600)
04	Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		458.707.590	(63.204.317)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(2.894.574.445)	(2.511.251.915)
06	Chi phí lãi vay	20	1.390.780.229	2.557.722.530
08	<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>		<b>31.234.124.613</b>	<b>15.791.336.923</b>
09	Tăng các khoản phải thu		(4.055.673.066)	(7.676.336.677)
10	Tăng hàng tồn kho		(273.319.026)	(10.000.425)
11	Tăng/(giảm) các khoản phải trả		1.931.705.742	(220.715.863)
12	Giảm/(tăng) chi phí trả trước		3.734.619.625	(2.252.701.592)
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.469.373.750)	(2.557.722.530)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp			
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	14	(1.230.481.673)	(2.143.287.278)
			(700.000)	(2.252.386.934)
20	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ/(sử dụng vào) hoạt động kinh doanh</b>		<b>29.870.902.465</b>	<b>(1.321.814.376)</b>
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định (TSCĐ) và các tài sản dài hạn khác		(781.901.818)	(32.500.000)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		2.317.818.182	316.363.636
24	Tiền thu hồi cho vay		4.270.422.000	31.428.055.500
27	Tiền thu lãi tiền gửi ngân hàng		345.270.512	2.490.914.448
30	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>6.151.608.876</b>	<b>34.202.833.584</b>

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG (tiếp theo)  
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	Tiền thu từ đi vay		5.969.531.900	7.450.463.832
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(7.069.396.462)	(13.712.585.040)
35	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		(8.693.279.182)	(8.398.413.900)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(21.309.988.000)
<b>40</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính</b>		<b>(9.793.143.744)</b>	<b>(35.970.523.108)</b>
<b>50</b>	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>		<b>26.229.367.597</b>	<b>(3.089.503.900)</b>
<b>60</b>	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>		<b>7.375.354.287</b>	<b>10.464.858.187</b>
<b>70</b>	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>4</b>	<b>33.604.721.884</b>	<b>7.375.354.287</b>



Trần Thị Thu Hương  
Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng



Đinh Xuân Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0105275178 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 16 tháng 1 năm 2006. Công ty cũng nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp điều chỉnh sau đó, với lần điều chỉnh gần nhất là lần thứ 11 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 22 tháng 11 năm 2018.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước; dịch vụ kho bãi và lưu giữ hàng hóa và hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại Thôn Tụ Khoát, Xã Ngũ Hiệp, Huyện Thanh Trì, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 là: 133 (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 172).

**Cơ cấu tổ chức**

Công ty có một công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt. Đây là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Công ty con này có trụ sở chính đặt tại phòng 9, Tầng Càng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là cung cấp hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**

**2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng**

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 1 và Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng này nhằm đáp ứng các yêu cầu về báo cáo tài chính theo các quy định hiện hành. Cũng theo các quy định này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 (“báo cáo tài chính hợp nhất”) đề ngày 15 tháng 3 năm 2019.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng nên đọc báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính riêng, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

**2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Công ty là Nhật ký chung.

**2.4 Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.5 Đơn vị tiền tệ trong kế toán**

Báo cáo tài chính riêng được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

**3.1 Tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**3.2 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.2 *Hàng tồn kho* (tiếp theo)

Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nhiên liệu, công cụ dụng cụ - chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.

*Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.3 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo tài chính riêng.

#### 3.4 *Tài sản cố định hữu hình*

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.5 *Thuê tài sản*

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.5 Thuê tài sản (tiếp theo)

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán riêng tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

#### 3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Phương tiện vận tải	5 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 – 7 năm
Phần mềm máy tính	3 năm

#### 3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước dài hạn và chi phí trả trước ngắn hạn được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán riêng. Chi phí trả trước được phân bổ vào chi phí trong khoảng thời gian mà chi phí được thanh toán cho hoặc khoảng thời gian Công ty thu được lợi ích kinh tế được tạo ra từ những chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.10 Các khoản đầu tư**

*Đầu tư vào công ty con*

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn*

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư góp vốn vào ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 26 tháng 6 năm 2013. Tăng hoặc giảm số dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

*Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

**3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả**

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- ▶ Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- ▶ Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- ▶ Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

#### 3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu từ cung cấp dịch vụ sẽ được ghi nhận dựa trên mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định dựa theo khối lượng dịch vụ đã được thực hiện.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

##### *Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

##### *Tiền cho thuê*

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

#### 3.16 Thuế

##### *Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 Thuế (tiếp theo)

*Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)*

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

#### 3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	369.211.638	411.664.642
Tiền gửi ngân hàng	31.435.510.246	6.963.689.645
Các khoản tương đương tiền	1.800.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>33.604.721.884</u></b>	<b><u>7.375.354.287</u></b>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn không quá 3 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất từ 4,5% đến 5,5%/năm.

**5. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN**

Số dư cuối năm là các khoản tiền gửi bằng VND với kỳ hạn 6 tháng tại ngân hàng và hưởng lãi suất 6,9%/năm (2017: 6,7% đến 6,9%/năm).

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

**6.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu từ khách hàng	74.092.200.600	71.819.082.919
Công ty TNHH Vận tải và Du lịch Tuấn Anh	5.804.297.400	3.584.499.000
Công ty TNHH Kimberly Clark Việt Nam	5.051.927.743	2.739.760.679
Công ty TNHH Giao nhận Hàng hoá Việt Công	3.304.007.415	1.662.499.415
Công ty TNHH Thực phẩm PEPSICO Việt Nam	3.158.017.500	3.353.120.100
Công ty Cổ phần Dinana Charm	2.353.579.228	1.022.387.695
Công ty TNHH Vận tải Việt Hà	1.622.701.341	3.447.782.333
Công ty TNHH SCG Trading Việt Nam	1.221.539.000	3.146.902.000
Các khách hàng khác	51.576.130.973	52.862.131.697
Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	4.209.548.800	9.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>78.301.749.400</u></b>	<b><u>71.828.082.919</u></b>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.167.180.212)	(2.227.486.612)

**6.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Công ty TNHH Turbopower Việt Nam	476.350.000	-
Trả trước cho người bán khác	59.176.186	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>535.526.186</u></b>	<b><u>-</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**7. PHẢI THU KHÁC**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Dự phòng</i>
<b>Ngắn hạn</b>				
Phải thu về cho vay (*)	4.043.034.549	4.043.034.549	4.043.034.549	4.043.034.549
Ký quỹ, ký cược	3.965.400.000	-	64.947.200	-
Lãi tiền gửi	340.504.721	-	109.018.970	-
Tạm ứng cho nhân viên	71.600.001	-	95.900.000	-
Phải thu khác	32.793.941	-	22.466.343	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>8.453.333.212</u></b>	<b><u>4.043.034.549</u></b>	<b><u>4.335.367.062</u></b>	<b><u>4.043.034.549</u></b>
<b>Dài hạn</b>				
Đặt cọc tiền thuê tàu	-	-	7.000.000.000	-
Đặt cọc vỏ container	1.082.817.414	-	1.082.817.414	-
Khác	250.000.000	-	90.000.000	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>1.332.817.414</u></b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>8.172.817.414</u></b>	<b><u>-</u></b>

(\*) Đây là khoản phải thu khó đòi liên quan đến khoản cho Công ty Cổ phần Công nghiệp Tàu thủy Hải Dương vay trong năm 2008. Công ty đã trích lập dự phòng 100% cho khoản phải thu này.

**8. HÀNG TỒN KHO**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nhiên liệu	5.787.821.362	5.256.281.271
Công cụ, dụng cụ	1.496.470.382	1.754.691.447
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>7.284.291.744</u></b>	<b><u>7.010.972.718</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá:</b>			
Số đầu năm	67.628.540.188	106.535.600	67.735.075.788
- Mua trong năm	781.901.818	-	781.901.818
- Thanh lý, nhượng bán	(3.319.986.279)	-	(3.319.986.279)
Số cuối năm	<u>65.090.455.727</u>	<u>106.535.600</u>	<u>65.196.991.327</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Đã khấu hao hết</i>	2.949.063.996	74.035.600	3.023.099.596
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>			
Số đầu năm	30.115.489.080	76.627.447	30.192.116.527
- Khấu hao trong năm	6.616.745.265	10.833.336	6.627.578.601
- Thanh lý, nhượng bán	(3.319.986.279)	-	(3.319.986.279)
Số cuối năm	<u>33.412.248.066</u>	<u>87.460.783</u>	<u>33.499.708.849</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>			
Số đầu năm	<u>37.513.051.108</u>	<u>29.908.153</u>	<u>37.542.959.261</u>
Số cuối năm	<u>31.678.207.661</u>	<u>19.074.817</u>	<u>31.697.282.478</u>

Như được trình bày tại Thuyết minh số 16, Công ty thế chấp một số phương tiện vận tải để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

**10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH**

*Đơn vị tính: VND*

*Vỏ container*

<b>Nguyên giá:</b>	
Số đầu năm	<u>54.747.376.129</u>
Số cuối năm	<u>54.747.376.129</u>
<b>Giá trị khấu hao lũy kế:</b>	
Số đầu năm	29.675.727.991
- Khấu hao trong năm	7.821.054.036
Số cuối năm	<u>37.496.782.027</u>
<b>Giá trị còn lại:</b>	
Số đầu năm	<u>25.071.648.138</u>
Số cuối năm	<u>17.250.594.102</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

Đây là giá trị khoản đầu tư vào công ty con là Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt. Công ty này là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0201750242 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp ngày 4 tháng 11 năm 2016. Công ty này có trụ sở chính đặt tại phòng 9, Tân Cảng 128, số 8-10 Hạ Đoạn, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng, Việt Nam. Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty này là cung cấp các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến vận tải.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền biểu quyết trong công ty con này.

**12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b>Ngắn hạn</b>		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	543.520.497	274.252.796
Phí bảo hiểm trả trước	264.036.061	424.769.108
Tiền thuê văn phòng	62.636.363	18.181.819
Khác	131.105.179	185.697.365
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.001.298.100</b>	<b>902.901.088</b>
<b>Dài hạn</b>		
Chi phí lên đà sửa chữa tàu	3.156.246.744	6.746.520.336
Chi phí khác	623.460.762	866.203.807
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.779.707.506</b>	<b>7.612.724.143</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số cuối năm</i>		<i>Số đầu năm</i>	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	10.363.601.649	10.363.601.649	479.374.061	479.374.061
Công ty TNHH Một thành viên Cảng Bến Nghé	8.082.444.304	8.082.444.304	10.207.644.844	10.207.644.844
Công ty Cổ phần Thương mại Dầu khí Minh Đức	6.105.469.490	6.105.469.490	4.377.247.176	4.377.247.176
Công ty TNHH Hà Thịnh	5.358.475.320	5.358.475.320	7.664.155.200	7.664.155.200
Công ty Cổ phần Tân Cảng 128 Hải Phòng	-	-	7.232.103.062	7.232.103.062
Phải trả người bán khác	15.139.976.789	15.139.976.789	31.854.003.019	31.854.003.019
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)	29.767.745.375	29.767.745.375	11.828.367.450	11.828.367.450
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>74.817.712.927</b>	<b>74.817.712.927</b>	<b>73.642.894.812</b>	<b>73.642.894.812</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Số đầu năm</i>	<i>Số phải nộp trong năm</i>	<i>Số đã nộp trong năm</i>	<i>Số cuối năm</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	405.971.575	3.466.920.265	(1.230.481.673)	2.642.410.167
Thuế giá trị gia tăng	304.285.263	7.671.393.941	(7.507.976.264)	467.702.940
Thuế thu nhập cá nhân	61.875.177	950.335.354	(942.693.025)	69.517.506
Khác	176.599.714	2.102.429.954	(2.096.892.887)	182.136.781
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>948.731.729</b>	<b>14.191.079.514</b>	<b>(11.778.043.849)</b>	<b>3.361.767.394</b>

**15. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ tức phải trả	5.952.000	5.952.000
Tiền đặt cọc vỏ container	1.517.600.000	1.304.100.000
Khác	721.167.223	1.295.406.310
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.244.719.223</b>	<b>2.605.458.310</b>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số 25)</i>	<i>146.239.472</i>	<i>69.057.350</i>
<i>Phải trả cho các bên khác</i>	<i>2.098.479.751</i>	<i>2.536.400.960</i>



## Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Đơn vị tính: VND				
	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.955.399.710</b>	<b>14.955.399.710</b>	<b>15.945.769.679</b>	<b>15.762.675.644</b>	<b>15.138.493.745</b>
Vay ngắn hạn	16.1	-	5.399.531.900	-	5.399.531.900
Vay dài hạn đến hạn trả	16.2	6.262.121.208	1.308.295.294	7.069.396.462	501.020.040
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	16.3	8.693.278.502	9.237.942.485	8.693.279.182	9.237.941.805
<b>Dài hạn</b>	<b>21.245.457.806</b>	<b>21.245.457.806</b>	<b>1.028.707.590</b>	<b>10.546.237.779</b>	<b>11.727.927.617</b>
Vay ngân hàng	16.2	1.168.131.360	570.000.000	1.308.295.294	429.836.066
Nợ thuê tài chính	16.3	20.077.326.446	458.707.590	9.237.942.485	11.298.091.551
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>36.200.857.516</b>	<b>36.200.857.516</b>	<b>16.974.477.269</b>	<b>26.308.913.423</b>	<b>26.866.421.362</b>

### 16.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	5.399.531.900	4 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả một lần và vào ngày đáo hạn lần cuối là ngày 14 tháng 4 năm 2019	9,3%	Tàu biển Vinafco 26
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>5.399.531.900</b>			

## Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 16. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

#### 16.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm VND	Kỳ hạn và ngày đáo hạn	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Tây Đô	388.888.892	36 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả hàng tháng và đáo hạn lần cuối vào ngày 18 tháng 7 năm 2019	9,5%	Xe nâng Container Kalmar DRD100-52S6
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm	541.967.214	60 tháng tính từ ngày giải ngân. Gốc vay được trả hàng tháng và đáo hạn lần cuối vào ngày 28 tháng 9 năm 2023	8,2%	Xe ô tô Toyota Inova

**TỔNG CỘNG**

**930.856.106**

Trong đó:

Vay dài hạn đến hạn trả

Vay dài hạn

501.020.040

429.836.066

### 16.3 Nợ thuế tài chính

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Nợ gốc
<b>Nợ thuế tài chính ngắn hạn</b>				
Dưới 1 năm	9.798.988.001	9.237.941.805	9.580.109.554	8.693.278.502
<b>Nợ thuế tài chính dài hạn</b>				
Từ 1 - 5 năm	11.485.897.009	11.298.091.551	20.809.451.173	20.077.326.446
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>21.284.885.010</b>	<b>20.536.033.356</b>	<b>30.389.560.727</b>	<b>28.770.604.948</b>

## Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

### 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

#### 17.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
<b>Năm trước</b>					<b>Tổng cộng</b>
Số đầu năm	45.350.000.000	1.660.500.000	3.349.080.073	5.575.589.420	55.935.169.493
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	1.650.043.873	1.650.043.873
Trích quỹ	-	-	268.144.527	(268.144.527)	-
Số cuối năm	<u>45.350.000.000</u>	<u>1.660.500.000</u>	<u>3.617.224.600</u>	<u>6.957.488.766</u>	<u>57.585.213.366</u>
<b>Năm nay</b>					
Số đầu năm	45.350.000.000	1.660.500.000	3.617.224.600	6.957.488.766	57.585.213.366
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	13.512.127.211	13.512.127.211
Số cuối năm	<u>45.350.000.000</u>	<u>1.660.500.000</u>	<u>3.617.224.600</u>	<u>20.469.615.977</u>	<u>71.097.340.577</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**17. VỐN CHỦ SỞ HỮU** (tiếp theo)

**17.2 Chi tiết vốn cổ phần**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Tổng số	Cổ phiếu thường	Tổng số	Cổ phiếu thường
Công ty Cổ phần Vinafco	22.222.475.000	2.485.500	30.000.000.000	3.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.777.525.000	514.500	-	-
Công ty Cổ phần Hàng hải Bông Sen	4.535.000.000	453.500	4.535.000.000	453.500
Các cổ đông khác	10.815.000.000	1.081.500	10.815.000.000	1.081.500
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>45.350.000.000</b>	<b>4.535.000</b>	<b>45.350.000.000</b>	<b>4.535.000</b>

Trong năm, Công ty Cổ phần Vinafco đã chuyển nhượng 7.777.525.000 VND (tương đương 17,15% vốn điều lệ của Công ty) cho Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco theo Nghị quyết số 13/2018/NQ-HDQT ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Vinafco.

**17.3 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Số lượng	
	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>Cổ phiếu đăng ký phát hành</b>	<b>4.535.000</b>	<b>4.535.000</b>
<b>Cổ phiếu đã phát hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	4.535.000
<b>Cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)</b>		
Cổ phiếu phổ thông	-	-
<b>Cổ phiếu đang lưu hành</b>		
Cổ phiếu phổ thông	4.535.000	4.535.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 10.000 VND/cổ phiếu).

**18. DOANH THU**

**18.1 Doanh thu cung cấp dịch vụ**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>438.771.309.247</b>	<b>405.242.520.925</b>
Trong đó:		
<i>Dịch vụ vận tải</i>	409.254.464.936	381.886.468.426
<i>Dịch vụ kho bãi</i>	5.249.194.516	5.040.846.952
<i>Doanh thu dịch vụ khác</i>	24.267.649.795	18.315.205.547
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>438.771.309.247</b>	<b>405.242.520.925</b>
Trong đó:		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	428.199.036.058	400.210.134.563
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	10.572.273.189	5.032.386.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**18. DOANH THU** (tiếp theo)

**18.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	576.756.263	2.194.888.279
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	20.613.479	104.930.987
Khác	20.054.660	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>617.424.402</b>	<b>2.299.819.266</b>

**19. GIÁ VỐN DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	132.772.185.754	122.959.317.636
Chi phí nhân công	24.900.077.181	24.918.722.595
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.250.705.732	14.263.316.220
Chi phí dịch vụ mua ngoài	234.687.664.342	225.552.707.568
Chi phí khác	1.770.849.519	2.384.767.712
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>408.381.482.528</b>	<b>390.078.831.731</b>

**20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi vay	343.347.890	1.329.409.399
Lãi thuê tài chính	1.047.432.339	1.228.313.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	572.668.792	8.853.736
Dự phòng đầu tư tài chính	986.325.009	-
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.949.774.030</b>	<b>2.566.576.266</b>

**21. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Đơn vị tính: VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân công	7.348.777.169	8.562.838.136
Chi phí khấu hao và hao mòn	197.926.905	388.407.005
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.871.753.140	3.084.354.018
Chi phí khác	1.884.710.248	1.837.840.433
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>13.303.167.462</b>	<b>13.873.439.592</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**22. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
<b>Thu nhập khác</b>		
Lãi thanh lý tài sản cố định	2.317.818.182	316.363.636
Thu nhập từ bồi thường	1.901.202.819	286.388.461
Lãi thanh lý công cụ dụng cụ	-	1.404.308.182
Khác	59.083.636	121.625.644
	<b>4.278.104.637</b>	<b>2.128.685.923</b>
<b>Chi phí khác</b>		
Chi phí từ bồi thường	568.576.765	-
Phạt thuế	48.207.509	-
Chi phí sự cố tàu biển	-	170.103.346
Khác	1.099.123.702	236.607.072
	<b>1.715.907.976</b>	<b>406.710.418</b>
<b>LỢI NHUẬN THUẦN KHÁC</b>	<b>2.562.196.661</b>	<b>1.721.975.505</b>

**23. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhiên liệu và vật liệu	133.598.546.586	122.959.317.636
Chi phí nhân công	32.248.854.350	33.481.560.731
Chi phí khấu hao và hao mòn	14.448.632.637	14.651.723.225
Chi phí dịch vụ mua ngoài	235.286.622.079	229.044.537.694
Chi phí khác	6.355.940.635	4.222.608.145
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>421.938.596.287</b>	<b>404.359.747.431</b>

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Công ty là 20% lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**24.1 Chi phí thuế TNDN**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	3.442.410.167	405.973.127
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	24.508.545	41.000.000
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	83.514.070	240.975.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>3.550.432.782</b>	<b>687.948.127</b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	17.062.559.993	2.337.992.000
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	3.412.511.999	467.598.400
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	24.508.545	41.000.000
Chi phí không được khấu trừ	48.348.168	43.974.727
Hoàn nhập dự phòng	65.064.070	135.375.000
<b>Chi phí thuế TNDN</b>	<b><u>3.550.432.782</u></b>	<b><u>687.948.127</u></b>

**24.2 Thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty với thu nhập được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc niên độ kế toán.

**24.3 Thuế TNDN hoãn lại**

	<i>Đơn vị tính: VND</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán riêng</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	108.460.000	140.060.000	(31.600.000)	(240.975.000)
Trích trước chi phí lãi thuê tài chính	308.451.996	360.366.066	(51.914.070)	-
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	<b><u>416.911.996</u></b>	<b><u>500.426.066</u></b>		
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại</b>			<b><u>(83.514.070)</u></b>	<b><u>(240.975.000)</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm bao gồm:

<i>Đơn vị tính: VND</i>				
<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	6.544.053.998	4.711.977.272
		Thuê dịch vụ vận tải	4.278.786.502	2.918.554.909
		Chi trả cổ tức	-	14.100.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty cùng tập đoàn	Thuê dịch vụ vận tải	83.090.328.949	9.095.915.000
		Cung cấp dịch vụ vận tải	4.020.219.191	-
Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt	Công ty con	Thuê dịch vụ vận tải	203.587.560	7.000.280.000
		Thuê dịch vụ kho bãi	-	1.236.132.727

*Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với các bên liên quan*

Các nghiệp vụ cung cấp và nhận cung cấp dịch vụ với các bên liên quan được thực hiện theo mức giá thỏa thuận theo hợp đồng.

Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền. Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2018, Công ty chưa trích lập bất cứ một khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi nào liên quan đến số tiền các bên liên quan còn nợ Công ty (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: không). Việc đánh giá này được thực hiện cho mỗi năm thông qua việc kiểm tra tình hình tài chính riêng của bên liên quan và thị trường mà bên liên quan đó hoạt động.

BỘ TÀI CHÍNH VIỆT NAM



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**25. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Tại ngày kết thúc kỳ kết toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

*Đơn vị tính: VND*

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
<b><i>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 6.1)</i></b>				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt	Công ty con	Cung cấp dịch vụ vận tải	-	9.000.000
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ vận tải	4.209.548.800	-
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>4.209.548.800</u></b>	<b><u>9.000.000</u></b>
<b><i>Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh số 13)</i></b>				
Công ty Cổ phần Tiếp vận Bắc Việt	Công ty con	Thuê dịch vụ vận tải	773.898.290	977.485.850
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty cùng tập đoàn	Thuê dịch vụ vận tải	28.962.953.585	9.472.983.100
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Thuê văn phòng và dịch vụ vận tải	30.893.500	1.377.898.500
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>29.767.745.375</u></b>	<b><u>11.828.367.450</u></b>
<b><i>Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh số 15)</i></b>				
Công ty Cổ phần Vinafco	Công ty mẹ	Đặt cọc thuê vỏ container	30.000.000	30.000.000
		Trả hộ	116.239.472	39.057.350
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b><u>146.239.472</u></b>	<b><u>69.057.350</u></b>

***Các giao dịch với bên liên quan khác***

Thu nhập của các thành viên của Ban Giám đốc:

*Đơn vị tính: VND*

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lương và thưởng	600.000.000	2.132.235.156
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b><u>600.000.000</u></b>	<b><u>2.132.235.156</u></b>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)  
vào ngày 31 tháng 12 năm 2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

**26. CÁC CAM KẾT**

***Cam kết mua tài sản***

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty hiện đang ký hợp đồng mua tàu Morning Viship với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long ngày 21 tháng 12 năm 2018 với số tiền là 39.090.565.000 VND.

***Cam kết thuê hoạt động***

Công ty hiện đang thuê tàu theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	15.152.730.502	23.967.654.085
Trên 1 - 5 năm	13.338.794.829	39.878.840.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>28.491.525.331</b>	<b>63.846.494.085</b>

**27. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**


Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.



Trần Thị Thu Hương  
Người lập



Trần Thị Thu Hương  
Kế toán trưởng

Đinh Xuân Hưng  
Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 28 tháng 3 năm 2019